

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

PETROLIMEX TANKER CORPORATION

VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT
JOINT STOCK COMPANY



PETROLIMEX

Số: 50/VIPCO-CV-CBTT

No.: /VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTCHợp nhất năm 2025 đã kiểm toán

Re: Disclosure of the Audited 2025 Consolidated Financial

Statements

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hải phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Hai Phong, March 19, 2026

Kính gửi/To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/
Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/*Stock code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh -
Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam/
*Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong Street, Hai An Ward,
Hai Phong City, Vietnam*

- Điện thoại/*Phone*: 0225 3838680

Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure on the stock market.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/4/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

204
NG
NH
PH



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00184-26-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Quốc Khánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5594-2025-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.143.678.189.337	1.019.895.257.387
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68.346.928.181	65.393.616.288
Tiền	111		23.046.928.181	13.893.616.288
Các khoản tương đương tiền	112		45.300.000.000	51.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		893.000.000.000	795.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	893.000.000.000	795.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.694.568.295	74.388.152.643
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.315.127.359	87.222.040.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.299.675.316	5.266.331.699
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.268.428.992	20.762.194.847
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(43.188.663.372)	(38.862.414.246)
Hàng tồn kho	140	10	105.130.640.883	80.915.864.621
Hàng tồn kho	141		105.130.640.883	80.915.864.621
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.506.051.978	4.197.623.835
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.375.371.550	4.197.623.835
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.130.680.428	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		267.254.759.379	371.333.043.962
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.328.091.659	2.566.448.948
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.278.091.659	4.728.448.948
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(155.000.000)	(2.367.000.000)
Tài sản cố định	220		238.644.660.031	330.670.974.426
Tài sản cố định hữu hình	221	11	205.635.609.273	297.009.811.868
Nguyên giá	222		1.817.217.421.117	1.815.155.916.117
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.611.581.811.844)	(1.518.146.104.249)
Tài sản cố định vô hình	227	12	33.009.050.758	33.661.162.558
Nguyên giá	228		34.795.452.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.786.402.162)	(1.134.290.362)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.267.898.514	1.450.080.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.267.898.514	1.450.080.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	6.128.651.816	6.114.328.026
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.224.000.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(51.095.348.184)	(54.473.461.974)
Tài sản dài hạn khác	260		18.885.457.359	30.531.212.562
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.666.387.722	20.309.278.168
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	10.219.069.637	10.221.934.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.410.932.948.716	1.391.228.301.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.738.478.614	109.224.868.913
Nợ ngắn hạn	310		104.388.293.117	65.099.003.070
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.223.135.734	5.512.726.069
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		565.951.862	7.818.322.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.191.654.877	13.386.389.863
Phải trả người lao động	314		18.820.765.760	14.692.571.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.897.726.583	3.687.391.710
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.955.833.104	9.013.331.345
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	32.646.666.667	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	5.086.558.530	10.988.270.050
Nợ dài hạn	330		27.350.185.497	44.125.865.843
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		500.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	14.491.575.164	14.716.188.843
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	12.293.333.333	29.344.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.279.194.470.102	1.282.003.432.436
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.279.194.470.102	1.282.003.432.436
Vốn cổ phần	411	23	684.709.410.000	684.709.410.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		277.192.685.795	280.001.648.129
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		191.381.786.129	187.095.680.081
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		85.810.899.666	92.905.968.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.410.932.948.716	1.391.228.301.349

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	607.237.296.685	569.810.705.098
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	452.219.794.073	422.043.695.529
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		155.017.502.612	147.767.009.569
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	45.017.592.230	36.852.376.277
Chi phí tài chính	22	30	257.473.296	4.992.437.103
Chi phí bán hàng	25		3.850.990.272	3.712.605.265
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	85.616.521.483	69.019.302.697
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		110.310.109.791	106.895.040.781
Thu nhập khác	31		117.117.945	12.008.792.983
Chi phí khác	32		2.129.460.012	793.296.506
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.012.342.067)	11.215.496.477
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.297.767.724	118.110.537.258
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	22.708.616.980	25.395.955.006
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(221.748.922)	(191.385.796)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.810.899.666	92.905.968.048
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		85.810.899.666	92.905.968.048
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	961	1.092

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:

 

Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	108.297.767.724	118.110.537.258
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	94.256.157.822	106.824.049.455
Các khoản dự phòng	03	39.283.526.744	30.783.573.361
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(813.124.650)	(1.033.893.922)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.640.904.886)	(34.819.047.259)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	199.383.422.754	219.865.218.893
Biến động các khoản phải thu	09	7.704.416.263	(3.336.902.846)
Biến động hàng tồn kho	10	(24.214.776.262)	(4.113.690.472)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	16.825.218.526	(4.869.863.701)
Biến động chi phí trả trước	12	12.915.222.731	(4.109.624.426)
		212.613.504.012	203.435.137.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.619.207.497)	(20.353.046.220)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.002.423.928)	(90.113.841.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.991.872.587	92.968.249.894
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.945.562.324)	(1.428.361.644)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	750.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(1.616.000.000.000)	(1.190.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	1.518.000.000.000	1.095.749.589.041
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	41.447.388.715	33.172.567.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.498.173.609)	(61.756.205.012)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(68.454.241.140)	(68.483.391.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.454.241.140)	(68.483.391.035)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.039.457.838	(37.271.346.153)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	65.393.616.288	102.662.830.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(86.145.945)	2.131.574
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	68.346.928.181	65.393.616.288

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

11NH

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2025 và 1/1/2025
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Tỉnh Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Thành phố Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Thành phố Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 417 nhân viên (1/1/2025: 428 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất trong vòng 50 năm. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty liên kết của Công ty; công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex; công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

01
ÔN
TN
P
PH

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu; và
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	510.431.317.391	501.173.171.414	56.364.091.854	50.672.462.582	40.441.887.440	17.965.071.102	-	-	607.237.296.685	569.810.705.098
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	70.357.325.727	58.979.280.963	13.580.961.479	5.045.323.574	361.000.000	381.137.000	(84.299.287.206)	(64.405.741.537)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	580.788.643.118	560.152.452.377	69.945.053.333	55.717.786.156	40.802.887.440	18.346.208.102	(84.299.287.206)	(64.405.741.537)	607.237.296.685	569.810.705.098
Kết quả kinh doanh của bộ phận	145.004.930.161	140.223.666.376	3.094.647.460	1.723.139.693	6.917.924.991	5.820.203.500	-	-	155.017.502.612	147.767.009.569

Chi phí không phân bổ

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế TNDN

hiện hành

Lợi ích thuế TNDN

hoàn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

	(44.707.392.821)	(40.871.968.788)
	110.310.109.791	106.895.040.781
	117.117.945	12.008.792.983
	(2.129.460.012)	(793.296.506)
	(22.708.616.980)	(25.395.955.006)
	221.748.922	191.385.796
	85.810.899.666	92.905.968.048

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.046.550.074	753.647.109
Tiền gửi ngân hàng	22.000.378.107	13.139.969.179
Các khoản tương đương tiền	45.300.000.000	51.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	68.346.928.181	65.393.616.288

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3% đến 4,75% một năm (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 2% đến 4,3% một năm).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chi tiết theo ngân hàng:

	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam			
– Chi nhánh Hải Phòng	4,85% - 6,9%	210.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
– Chi nhánh Nam Hải Phòng	4,8% - 5,5%	155.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
– Chi nhánh Hải Phòng	4,8% - 5,5%	80.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu			
– Chi nhánh Hải Phòng	5,1% - 7,0%	70.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng	5,0% - 5,8%	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
– Chi nhánh Đông Hải Phòng	4,8% - 5,2%	50.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
– Chi nhánh Hồng Bàng	4,7% - 5,0%	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển			
– Chi nhánh Hải Phòng	5,0% - 5,2%	35.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam			
– Chi nhánh Hồng Bàng	7,0%	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn			
– Chi nhánh Hà Nội	6,1% - 7,0%	25.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long			
– Chi nhánh Hải Phòng	5,4%	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển			
– Chi nhánh Đông Đô	5,0%	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			
– Chi nhánh Quảng Ninh	5,5%	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Indovina			
– Chi nhánh Mỹ Đình	4,85%	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu			
– Chi nhánh Thủy Nguyên	6,0%	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông			
– Chi nhánh Hải Phòng	6,7%	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển			
– Chi nhánh Quảng Ninh	4,7% - 4,8%	9.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	4,8%	4.000.000.000	4.000.000.000
		893.000.000.000	795.000.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	34.315.802.071	46.467.389.964
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	1.246.925.800	1.232.621.280
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	96.000.000	51.408.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	34.218.288	151.530.156
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-	8.000.000
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	-	29.991.674
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	30.095.578.183	29.133.119.057
Các khách hàng khác	11.731.603.017	10.352.980.212
	77.520.127.359	87.427.040.343

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	77.315.127.359	87.222.040.343
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
	77.520.127.359	87.427.040.343

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi hộ (*)	10.678.437.332	9.505.617.870
Phải thu lãi tiền gửi	10.293.630.137	8.100.027.393
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm tàu Petrolimex 18	5.015.261.038	-
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (**)	3.363.790.000	-
Tạm ứng	909.862.757	859.222.001
Phải thu khác	2.007.447.728	2.297.327.583
	32.268.428.992	20.762.194.847

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	4.781.171.920	6.311.141.748
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	292.882.294	390.783.923
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	2.247.652.482	225.322.989
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	571.033.628	362.121.573
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	248.001.836	819.381.256
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-	52.880.075
Bên khác	2.537.695.172	1.343.986.306
	10.678.437.332	9.505.617.870

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(**) Khoản phải thu này liên quan đến dự án góp vốn thành lập Công ty TNHH 3 thành viên để thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa trên diện tích 35.741 m² tại Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa các bên từ năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án này. Trong năm, Công ty đã phân loại lại khoản phải thu này từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 14) sang Phải thu ngắn hạn khác. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	30.095.578.183	(30.095.578.183)	-	Trên 3 năm	29.133.119.057	(29.133.119.057)	-
Phái thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh	Trên 3 năm	1.003.453.165	(1.003.453.165)	-	Trên 3 năm	1.003.453.165	(1.003.453.165)	-
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	-	-	-	-	Trên 3 năm	2.212.000.000	(2.212.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	4.635.911.194	(4.635.911.194)	-	Trên 3 năm	4.635.911.194	(4.635.911.194)	-
		<u>43.343.663.372</u>	<u>(43.343.663.372)</u>	<u>-</u>		<u>41.229.414.246</u>	<u>(41.229.414.246)</u>	<u>-</u>
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(43.188.663.372)				(38.862.414.246)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(155.000.000)				(2.367.000.000)	
			<u>(43.343.663.372)</u>				<u>(41.229.414.246)</u>	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn
 Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	41.229.414.246	41.777.683.216
Trích lập dự phòng trong năm	962.459.126	1.371.731.030
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.212.000.000)	(1.920.000.000)
Chuyển từ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 14)	3.363.790.000	-
Số dư cuối năm	<u>43.343.663.372</u>	<u>41.229.414.246</u>

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Hàng tồn kho bất động sản</i>		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.405.482.219	48.480.142.211
- Hàng hóa	6.861.004.553	6.861.004.553
<i>Hàng tồn kho khác</i>		
- Nguyên vật liệu	30.063.111.604	24.202.529.872
- Công cụ và dụng cụ	261.525.956	644.585.870
- Hàng hóa xăng dầu	539.516.551	727.602.115
	<u>105.130.640.883</u>	<u>80.915.864.621</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.850.755.321	2.212.576.518	1.794.079.589.258	2.012.995.020	1.815.155.916.117
Tăng trong năm	-	-	3.740.000.000	489.930.000	4.229.930.000
Phân loại lại	-	(455.950.000)	-	455.950.000	-
Xóa sổ	(2.168.425.000)	-	-	-	(2.168.425.000)
Số dư cuối năm	14.682.330.321	1.756.626.518	1.797.819.589.258	2.958.875.020	1.817.217.421.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.651.374.984	1.635.457.402	1.508.394.987.629	1.464.284.234	1.518.146.104.249
Khấu hao trong năm	614.703.290	14.368.012	92.512.096.441	462.878.279	93.604.046.022
Xóa sổ	(168.338.427)	-	-	-	(168.338.427)
Số dư cuối năm	7.097.739.847	1.649.825.414	1.600.907.084.070	1.927.162.513	1.611.581.811.844
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.199.380.337	577.119.116	285.684.601.629	548.710.786	297.009.811.868
Số dư cuối năm	7.584.590.474	106.801.104	196.912.505.188	1.031.712.507	205.635.609.273

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 920.898 triệu VND (1/1/2025: 920.603 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	34.395.575.000	346.000.000	53.877.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	734.412.442	346.000.000	53.877.920	1.134.290.362
Khấu hao trong năm	652.111.800	-	-	652.111.800
Số dư cuối năm	1.386.524.242	346.000.000	53.877.920	1.786.402.162
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	33.661.162.558	-	-	33.661.162.558
Số dư cuối năm	33.009.050.758	-	-	33.009.050.758

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản cố nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.450.080.000	5.087.805.000
Tăng trong năm	1.267.898.514	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.450.080.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.168.425.000)
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	-	(1.465.800.000)
Biến động khác	-	(3.500.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.267.898.514	1.450.080.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	1.267.898.514	-
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	-	1.450.080.000
	<hr/>	<hr/>
	1.267.898.514	1.450.080.000

Công ty Cổ phần Vận tài Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	31/12/2025			1/1/2025				
		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tài Hóa dầu VP	Thành phố Hải Phòng	45,10%	-	Không áp dụng	(*)	45,10%	-	Không áp dụng	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(51.095.348.184)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(51.109.671.974)	(*)
Khoản đầu tư khác (**)			-	-	-		3.363.790.000	(3.363.790.000)	
			57.224.000.000	(51.095.348.184)			60.587.790.000	(54.473.461.974)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Trong năm, Công ty phân loại lại khoản này sang phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	54.473.461.974	54.204.379.036
Trích lập dự phòng trong năm	-	269.082.938
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.323.790)	-
Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(3.363.790.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	51.095.348.184	54.473.461.974

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.454.602.411	854.675.757	20.309.278.168
Tăng trong năm	57.460.000	333.754.182	391.214.182
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.450.080.000	1.450.080.000
Phân bổ trong năm	(12.619.575.687)	(864.608.941)	(13.484.184.628)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.892.486.724	1.773.900.998	8.666.387.722

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác	20%	10.219.069.637	10.221.934.394
		<hr/>	<hr/>

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.491.575.164	14.716.188.843
		<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	1.858.288.063	1.715.962.480
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	550.828.809	540.288.612
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	363.483.450	-
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Đức HP	4.323.227.299	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	3.503.948.213	-
Các nhà cung cấp khác	3.623.359.900	3.256.474.977
	14.223.135.734	5.512.726.069

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.703.306.801	54.367.675.771	(56.281.220.110)	789.762.462
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	200.044.706	(200.044.706)	-
Thuế nhập khẩu	-	141.658.740	(141.658.740)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.478.003.112	22.708.616.980	(26.619.207.497)	5.567.412.595
Thuế thu nhập cá nhân	1.205.079.950	5.853.788.554	(6.224.388.684)	834.479.820
Thuế nhà thầu	-	411.209.230	(411.209.230)	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	149.808.400	(149.808.400)	-
	13.386.389.863	83.832.802.381	(90.027.537.367)	7.191.654.877

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Thanh toán xây nhà theo tiến độ hợp đồng	13.607.890.908	298.800.998
Phải trả về thu hộ cho các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.727.213.958	1.638.568.377
Kinh phí công đoàn	1.766.255.723	2.686.000.496
Cổ tức phải trả	138.922.980	122.223.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.715.549.535	4.267.738.354
	20.955.833.104	9.013.331.345

Các khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

20. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	29.344.400.000	56.989.923.741
Dự phòng lập trong năm	40.547.391.408	31.062.759.393
Sử dụng trong năm	(24.951.791.408)	(58.708.283.134)
Số dư cuối năm	44.940.000.000	29.344.400.000
Ngắn hạn	32.646.666.667	-
Dài hạn	12.293.333.333	29.344.400.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.988.270.050	26.717.798.250
Trích lập trong năm	20.000.000.000	17.000.000.000
Sử dụng trong năm	(25.901.711.520)	(32.729.528.200)
Số dư cuối năm	<u>5.086.558.530</u>	<u>10.988.270.050</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	272.708.451.081	1.274.710.235.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.905.968.048	92.905.968.048
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
Số dư tại ngày 1/1/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	280.001.648.129	1.282.003.432.436
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	85.810.899.666	85.810.899.666
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(148.921.000)	(148.921.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	277.192.685.795	1.279.194.470.102

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (2024: 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	676.800.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	676.800.000
	676.800.000	2.707.200.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	169.177	4.418.845.996	74.212	1.875.683.058

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	119.043.049.862	29.217.612.520
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.537.289.324	-
	121.580.339.186	29.217.612.520

(e) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 50,7% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, công ty liên kết, có giá trị ghi sổ là 280.861 triệu VND (1/1/2025: 286.119 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	521.858.132.365	510.346.408.199
▪ Doanh thu từ bán hàng	56.364.091.854	50.672.462.582
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	29.015.072.466	8.791.834.317
	607.237.296.685	569.810.705.098

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	370.443.100.933	364.312.127.123
Giá vốn bán hàng	53.145.591.087	48.986.905.357
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	28.631.102.053	8.744.663.049
	452.219.794.073	422.043.695.529

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	43.640.991.459	34.069.047.259
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	438.356.556	1.749.435.096
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.244.215	1.033.893.922
	<hr/>	<hr/>
	45.017.592.230	36.852.376.277

30. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.677.521	1.215.289.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125.119.565	144.274.168
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.323.790)	3.632.872.938
	<hr/>	<hr/>
	257.473.296	4.992.437.103

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	45.040.578.323	39.879.200.334
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.277.737.866	2.843.511.785
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.249.540.874)	(548.268.970)
Phí kiểm toán	261.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.740.662.201	18.518.944.126
Chi phí khác	14.546.083.967	8.325.915.422
	<hr/>	<hr/>
	85.616.521.483	69.019.302.697

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	2025	2024
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	52.957.505.523	49.094.358.502
Chi phí nguyên vật liệu	41.819.285.759	47.624.880.665
Chi phí nhân viên	153.880.884.991	131.262.719.636
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.256.157.822	106.812.966.394
Chi phí sửa chữa tàu	40.547.391.408	31.062.759.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.264.857.673	122.922.885.044
Chi phí khác	16.698.477.096	11.115.632.158
	<hr/>	<hr/>
	560.424.560.272	499.896.201.792
	<hr/>	<hr/>

33. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	22.673.412.595	25.393.875.006
Dự phòng thiếu trong những năm trước	35.204.385	2.080.000
	<hr/>	<hr/>
	22.708.616.980	25.395.955.006
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(221.748.922)	(191.385.796)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	22.486.868.058	25.204.569.210
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.297.767.724	118.110.537.258
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.659.553.545	23.622.107.452
Chi phí không được khấu trừ thuế	987.655.492	607.800.138
Thu nhập không bị tính thuế	(442.400.000)	(300.000.000)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	246.854.636	1.272.581.620
Dự phòng thiếu trong những năm trước	35.204.385	2.080.000
	22.486.868.058	25.204.569.210

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật Thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	85.810.899.666	92.905.968.048
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(20.000.000.000)	(18.167.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	65.810.899.666	74.738.968.048

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến là 20.000 triệu VND, dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm 2024.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	68.470.941	68.470.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	961	1.092

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân bổ lợi nhuận của năm 2024 với số tiền 20.000 triệu VND vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi. Công ty đánh giá thay đổi này không ảnh hưởng đáng kể do đó không điều chỉnh lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	470.917.409.641	464.249.476.663
Mua hàng hóa	6.394.820.715	10.409.946.771
Cổ tức	34.923.232.000	34.923.232.000
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	13.246.275.679	12.631.615.636
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	11.160.551.006	13.668.508.453
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	50.782.088.850	49.162.578.584
Mua dịch vụ	248.033.307	224.757.032
<i>Căng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	135.028.983	92.502.079
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua dịch vụ	267.714.550	511.854.665
<i>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</i>		
Mua hàng hóa	1.774.276.068	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	631.318.544	591.600.000
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng		
Mua dịch vụ	58.673.333	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	557.277.300	533.358.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	1.843.500.000	742.148.147
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	177.777.792	343.518.546
Công ty Cổ phần Tín học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	49.987.917	118.277.100
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng		
Mua dịch vụ	22.368.386.780	21.438.699.331
Bồi thường bảo hiểm	2.500.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Nguyễn Hữu Thành Chủ tịch	1.870.585.209	1.349.669.923
Ông Vũ Đình Hiền Thành viên	1.176.342.145	759.464.636
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Tiến Sang Thành viên	284.000.000	185.600.000
Ông Nguyễn Quang Minh Thành viên	258.813.080	185.600.000
Ông Vũ Ngọc Vinh Thành viên	233.600.000	185.600.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn Thành viên	347.289.800	484.704.000
Ông Đỗ Lệnh Công Thành viên	284.000.000	185.600.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Nguyễn Quang Minh Tổng Giám đốc	1.384.701.494	1.043.451.403
Ông Vũ Đình Hiền Tổng Giám đốc		
(đến ngày 12/7/2024)	-	419.989.003
Ông Lê Đức Bình Phó Tổng Giám đốc	1.239.648.622	1.031.987.785
Ông Đào Ngọc Trung Phó Tổng Giám đốc	1.239.648.622	1.031.987.785
Ông Lê Đức Dũng Phó Tổng Giám đốc	1.239.648.622	1.031.987.785
Ông Bùi Minh Tuấn Phó Tổng Giám đốc		
(từ ngày 17/4/2025)	1.010.346.908	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2025	2024
		VND	VND
Thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	1.216.587.801	1.031.987.785
<i>Thù lao</i>			
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	492.792.941	471.640.039
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	206.600.000	175.520.000
Kế toán trưởng			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Bùi Đức Hòa		1.038.483.713	771.254.520
Ban Kiểm toán nội bộ			
<i>Lương và thưởng</i>			
Bà Tạ Thị Thu Hương	Trưởng Ban	705.007.700	681.087.711
Bà Việt Thu Hạnh	Thành viên	331.432.941	319.535.182

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

